

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HÀI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Tháng 3 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HÀI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Lê	Chủ tịch
Ông Bùi Duy Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Huấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Phát	Thành viên
Ông Vũ Văn Nguyễn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Duy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Huấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

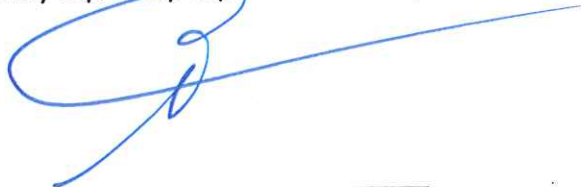
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Duy Đông
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Quốc Lệ - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Quốc Lệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số: 90/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.664.416.375	141.404.293.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.388.471.351	13.514.416.040
1. Tiền	111	5	17.388.471.351	13.514.416.040
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.207.189.904	67.938.160.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.259.407.470	35.615.873.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.027.000	140.641.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.835.755.434	32.181.645.209
III. Hàng tồn kho	140		44.039.622.270	59.922.417.402
1. Hàng tồn kho	141	8	44.039.622.270	59.922.417.402
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.132.850	29.299.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	29.132.850	29.299.740
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.328.202.066	7.923.575.969
I. Tài sản cố định	220		4.860.460.789	5.403.740.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.853.877.452	5.370.823.872
- Nguyên giá	222		15.295.385.077	15.000.259.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.441.507.625)	(9.629.435.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.583.337	32.916.669
- Nguyên giá	228		79.000.000	79.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.416.663)	(46.083.331)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.422.900.026	2.422.900.026
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.422.900.026	2.422.900.026
III. Tài sản dài hạn khác	260		44.841.251	96.935.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	44.841.251	96.935.402
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		129.992.618.441	149.327.869.320

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.102.086.868	125.074.761.201
I. Nợ ngắn hạn	310		105.102.086.868	125.074.761.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.793.913.065	7.319.913.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.518.638.488	35.293.272.966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.673.599.071	4.421.209.621
4. Phải trả người lao động	314		2.544.043.886	2.327.077.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.879.607.946	5.451.482.812
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	46.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	33.338.925.989	14.501.181.732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	42.070.952.210	55.186.630.886
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		282.406.213	527.192.003
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.890.531.573	24.253.108.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	24.890.531.573	24.245.416.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	2.890.531.573	2.245.416.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.890.531.573	2.245.416.619
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	7.691.500
1. Nguồn kinh phí	431		-	7.691.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		129.992.618.441	149.327.869.320

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy

Bùi Duy Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	221.994.853.894	147.724.430.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	221.994.853.894	147.724.430.800
4. Giá vốn hàng bán	11	21	202.253.548.171	127.787.072.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.741.305.723	19.937.357.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.958.392	27.221.674
7. Chi phí tài chính	22	23	3.906.015.054	3.923.134.226
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.906.015.054	3.923.134.226
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	243.344.593	174.537.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	11.982.358.359	13.021.475.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.625.546.109	2.845.433.190
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	25	9.905.314	2.509.304
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.905.314)	(2.509.304)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.615.640.795	2.842.923.886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	725.109.222	597.507.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.890.531.573	2.245.416.619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.314	687

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Mai



Nguyễn Quang Huy



Bùi Duy Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.615.640.795	2.842.923.886
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10, 11	838.405.052	901.266.431
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(15.958.392)	(27.221.674)
- Chi phí lãi vay	06	23	3.906.015.054	3.923.134.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.344.102.509	7.640.102.869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.730.970.265	74.461.929
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.882.795.132	(29.304.628.867)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.444.137.517)	(13.829.507.213)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52.261.041	620.022.727
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.554.960.175)	(2.830.341.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.180.256.451)	(2.129.977.697)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(987.493.909)	(855.926.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.843.280.895	(40.615.795.152)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(359.105.300)	(92.784.880)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	284.755.547
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	15.958.392	27.221.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(343.146.908)	219.192.341
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	50.019.223.981	54.669.229.276
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(63.134.902.657)	(38.164.809.585)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18a	(1.510.400.000)	(1.430.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.626.078.676)	15.074.419.691
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.874.055.311	(25.322.183.120)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	13.514.416.040	38.836.599.160
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	17.388.471.351	13.514.416.040
(70=50+60)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy

Bùi Duy Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Điện chiếu sáng Hải Phòng theo Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 và Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200171644 ngày 12/11/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/3/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 22.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình xây dựng. Thiết kế điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông, đường dây và trạm biến thế đến 110KV, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, mạng điện thoại trong nhà, thiết bị bảo vệ, báo động, phòng cháy chữa cháy, thang máy;
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn, bộ đèn điện;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép
2 Trung tâm thương mại	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Dịch vụ thương mại
3 Xí nghiệp quản lý điện chiếu sáng	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Quản lý điện chiếu sáng
4 Xí nghiệp xây lắp điện I	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
5 Xí nghiệp xây lắp điện II	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
6 Xí nghiệp xây lắp điện VI	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
7 Xí nghiệp xây lắp điện VII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
8 Xí nghiệp xây lắp điện VIII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
9 Xí nghiệp xây lắp điện IX	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tài sản Công ty quản lý hộ Sở Giao thông vận tải) trên chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm vì Công ty xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu của các xí nghiệp về tiền bảo hiểm, phí giao dịch...; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng trách nhiệm thu hồi công nợ thuộc về Giám đốc các xí nghiệp, trường hợp không thu được tiền của khách hàng thì Giám đốc xí nghiệp phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi được các khoản công nợ này và không có tổn thất nên Công ty không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng công trình đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các công trình.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá sau đánh giá lại chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp hoặc nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý tài sản hạ tầng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 36 tháng kể từ khi đưa tài sản vào sử dụng, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí bảo hiểm xe ô tô và công cụ, dụng cụ xuất dùng.

- Phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 8 quý.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả về kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả tiền điện công cộng đã thu hộ, khoản phạt về thuế năm 2013 và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối năm, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, cụ thể:

- Đối với các khoản Công ty vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty thì chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ phải trả đối với bên cho vay;
- Đối với các khoản Công ty vay cho các xí nghiệp và các đội phải chịu lãi thì chi phí lãi vay được ghi nhận khi thực trả cho bên cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do xí nghiệp chuyển về mà không được ghi nhận toàn bộ theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: trích trước giá vốn các công trình và lãi tiền vay.

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Trích trước giá vốn của các công trình là phần ước tính chi phí đối với các công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14 Dự phòng phải trả

Cuối năm, Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc đánh giá không phát sinh chi phí bảo hành căn cứ trên thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐCS-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2019.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu hợp đồng xây dựng: hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp hoàn thành trong năm.

Giá thành của sản phẩm xây lắp được xác định theo tỷ lệ giao khoán cho các xí nghiệp. Đối với các công trình Công ty tự làm thì giá vốn được ghi nhận theo chứng từ thực tế, tuy nhiên, Ban Giám đốc xác định đối với các công trình Công ty tự làm thì thời gian hoàn thành và được quyết toán thường là ngắn hạn nên đến cuối năm tài chính giá vốn được xác định đầy đủ, chỉ còn một số ít các công trình nhỏ giá vốn được kết chuyển theo chứng từ thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến giá vốn của toàn Công ty.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay. Đối với khoản Công ty vay để phục vụ cho hoạt động của Công ty thì lãi tiền vay được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ phải trả đối với bên cho vay. Đối với khoản Công ty vay cho các xí nghiệp thì lãi tiền vay được ghi nhận khi thực trả cho bên cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do xí nghiệp chuyển về.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí khai thác khách hàng và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	5.794.763.367	984.726.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.593.707.984	12.529.689.198
Cộng	17.388.471.351	13.514.416.040

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	37.259.407.470	35.615.873.960
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.723.326.086	4.732.950.914
<i>Sở Xây dựng Hải Phòng</i>	<i>8.723.326.086</i>	<i>4.732.950.914</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28.536.081.384	30.882.923.046

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	23.835.755.434	-	32.181.645.209	-
Tạm ứng	21.338.289.216	-	29.140.889.235	-
Ký cược, ký quỹ	268.843.551	-	1.063.478.284	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Đồng Hưng	240.000.000	-	240.000.000	-
Phải thu các Xí nghiệp	1.391.127.882	-	1.262.117.983	-
Phải thu các khoản phúc lợi đã chi	-	-	475.159.707	-
Phải thu khác	597.494.785	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.045.108.583	-	5.867.382.183	-
Công cụ, dụng cụ	11.323.442	-	1.426.442	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.866.673.114	-	53.937.091.646	-
Thành phẩm	23.753.745	-	23.753.745	-
Hàng hóa	92.763.386	-	92.763.386	-
Cộng	44.039.622.270	-	59.922.417.402	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
9.1 Ngắn hạn	29.132.850	29.299.740
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	9.672.727
Phí bảo hiểm xe ô tô	29.132.850	19.627.013
9.2 Dài hạn	44.841.251	96.935.402
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.841.251	50.064.584
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	46.870.818

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	9.945.477.482	485.669.122	4.489.304.991	79.808.182	15.000.259.777
Tăng trong năm	295.125.300	63.980.000	-	-	359.105.300
Mua sắm	295.125.300	-	-	-	295.125.300
Tăng khác (*)	-	63.980.000	-	-	63.980.000
Giảm trong năm	63.980.000	-	-	-	63.980.000
Giảm khác (*)	63.980.000	-	-	-	63.980.000
Tại ngày 31/12/2019	10.176.622.782	549.649.122	4.489.304.991	79.808.182	15.295.385.077
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	4.833.263.328	393.039.986	4.323.324.409	79.808.182	9.629.435.905
Tăng trong năm	660.280.460	51.141.260	100.650.000	-	812.071.720
Khấu hao trong năm	660.280.460	51.141.260	100.650.000	-	812.071.720
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.493.543.788	444.181.246	4.423.974.409	79.808.182	10.441.507.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	5.112.214.154	92.629.136	165.980.582	-	5.370.823.872
Tại ngày 31/12/2019	4.683.078.994	105.467.876	65.330.582	-	4.853.877.452

(*) : là điều chuyển tài sản trong năm.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 4.662.785.221 VND (tại ngày 31/12/2018 là 4.563.566.025 VND).

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 6.939.280.520 VND và 3.870.752.085 VND, tại ngày 31/12/2018 là 4.405.197.823 VND và 3.524.158.255 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý tài sản hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	79.000.000	79.000.000
Số dư tại 31/12/2019	79.000.000	79.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	46.083.331	46.083.331
Tăng trong năm	26.333.332	26.333.332
Khấu hao trong năm	26.333.332	26.333.332
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	72.416.663	72.416.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	32.916.669	32.916.669
Số dư tại 31/12/2019	6.583.337	6.583.337

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	2.422.900.026	2.330.115.146
Tăng trong năm	-	92.784.880
Xây dựng cơ bản	-	92.784.880
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm (*)	2.422.900.026	2.422.900.026
(*) Chi tiết:		
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án xây dựng nhà xưởng xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng	2.422.900.026	2.422.900.026
Cộng	2.422.900.026	2.422.900.026

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.793.913.065	3.793.913.065	7.319.913.316	7.319.913.316
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả Công ty TNHH Dây và Cáp điện Thăng Long	2.231.253.060	2.231.253.060	1.169.956.868	1.169.956.868
Công ty Xây lắp điện Hải Phòng	1.672.828.874	1.672.828.874	611.532.682	611.532.682
Phải trả cho các đối tượng khác	558.424.186	558.424.186	558.424.186	558.424.186
	1.562.660.005	1.562.660.005	6.149.956.448	6.149.956.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.623.321.257	4.228.356.761	3.614.915.269	3.236.762.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.180.256.451	725.109.222	1.180.256.451	725.109.222
Thuế thu nhập cá nhân	352.636.913	218.055.695	527.906.008	42.786.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	264.995.000	1.125.753.217	721.807.717	668.940.500
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.421.209.621	6.300.274.895	6.047.885.445	4.673.599.071

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.879.607.946	5.451.482.812
Lãi vay	2.044.017.004	1.692.962.125
Trích trước giá vốn công trình	835.590.942	3.758.520.687

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	33.338.925.989	14.501.181.732
Kinh phí công đoàn	321.518.101	269.299.379
Bảo hiểm xã hội	257.914.905	-
Bảo hiểm y tế	45.514.395	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.696.720	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.694.281.868	14.231.882.353
- Khoản phạt kê khai sai, chậm nộp thuế năm 2013	1.154.770.415	1.154.770.415
- Tiền điện công cộng (*)	5.692.282.558	4.753.562.356
- Các khoản khác	468.256.736	472.447.689
- Dư có TK 141	25.029.002.001	7.423.258.416
- Dư có TK 138	349.970.158	427.843.477

(*): Khoản thu hộ chi hộ tiền điện công cộng cho Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	42.070.952.210	55.186.630.886
Các khoản vay	42.070.952.210	55.186.630.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Các khoản vay	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.186.630.886	55.186.630.886	50.019.223.981	63.134.902.657	42.070.952.210	42.070.952.210
Các cá nhân	38.187.546.610	38.187.546.610	29.870.420.000	30.487.799.000	37.570.167.610	37.570.167.610
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	8.721.908.772	8.721.908.772	-	8.721.908.772	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền	8.277.175.504	8.277.175.504	19.247.156.061	23.023.546.965	4.500.784.600	4.500.784.600
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	901.647.920	901.647.920	-	-

Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay với mức lãi suất biến động từ 0,25% đến 1,125%/tháng. Đảm bảo tiền vay dưới hình thức tín chấp với mục đích sử dụng để thi công các công trình điện chiếu sáng.

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình điện chiếu sáng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.786.142.468	24.786.142.468
Tăng trong năm trước	-	2.245.416.619	2.245.416.619
Lãi trong năm	-	2.245.416.619	2.245.416.619
Giảm trong năm trước	-	2.786.142.468	2.786.142.468
Phân phối lợi nhuận	-	2.786.142.468	2.786.142.468
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	2.245.416.619	24.245.416.619
Tăng trong năm nay	-	2.890.531.573	2.890.531.573
Lãi trong năm	-	2.890.531.573	2.890.531.573
Giảm trong năm nay	-	2.245.416.619	2.245.416.619
Phân phối lợi nhuận	-	2.245.416.619	2.245.416.619
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	2.890.531.573	24.890.531.573

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	11.200.000.685	11.200.000.685	11.200.000.685	11.200.000.685
Vốn góp của các cổ đông khác	10.799.999.315	10.799.999.315	10.799.999.315	10.799.999.315
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	2.245.416.619	2.786.142.468
Tăng trong năm	2.890.531.573	2.245.416.619
Lãi trong năm	2.890.531.573	2.245.416.619
Giảm trong năm	2.245.416.619	2.786.142.468
Chia cổ tức	1.510.400.000	1.430.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	735.016.619	1.275.742.468
Trả thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	80.400.000
Số cuối năm	2.890.531.573	2.245.416.619

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la Mỹ (USD)	90,21	103,41
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	36,89	47,89

20. DOANH THU

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.994.853.894	147.724.430.800
Doanh thu bán hàng hóa	310.339.545	592.604.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.321.595.781	1.541.929.564
Doanh thu hợp đồng xây dựng	220.362.918.568	145.589.897.054
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.994.853.894	147.724.430.800

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	129.743.540	448.749.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	202.123.804.631	127.338.323.936
Cộng	202.253.548.171	127.787.072.936

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Lãi tiền gửi	15.958.392	27.221.674
Cộng	15.958.392	27.221.674

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Lãi tiền vay	3.906.015.054	3.923.134.226
Cộng	3.906.015.054	3.923.134.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
24.1 Chi phí bán hàng	243.344.593	174.537.000
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	174.544.593	140.798.885
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>49.524.495</i>	<i>99.462.929</i>
<i>Chi phí khai thác khách hàng</i>	<i>125.020.098</i>	<i>41.335.956</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	68.800.000	33.738.115
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.982.358.359	13.021.475.122
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.329.951.504	4.018.605.550
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>4.329.951.504</i>	<i>4.018.605.550</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.652.406.855	9.002.869.572

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	9.905.314	2.509.304
Cộng	9.905.314	2.509.304

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.707.379.270	75.333.524.858
Chi phí nhân công	44.548.136.935	38.615.036.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	838.405.052	901.266.431
Chi phí khác	54.185.167.794	52.531.621.931
Cộng	199.279.089.051	167.381.449.654

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.615.640.795	2.842.923.886
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	9.905.314	144.612.450
Giá vốn công trình không có doanh thu tương ứng	-	142.103.146
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	9.905.314	2.509.304
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	3.625.546.109	2.987.536.336
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	725.109.222	597.507.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.890.531.573	2.245.416.619
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	735.016.619
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.890.531.573	1.510.400.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.314	687

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐCS-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ mua sắm trong năm trước, số tiền 63.980.000 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	17.388.471.351	13.514.416.040
Phải thu của khách hàng	37.259.407.470	35.615.873.960
Phải thu khác	2.497.466.218	3.040.755.974
Cộng	<u>57.145.345.039</u>	<u>52.171.045.974</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.793.913.065	7.319.913.316
Chi phí phải trả	2.879.607.946	5.451.482.812
Phải trả khác	6.510.509.452	5.653.853.522
Vay và nợ thuê tài chính	42.070.952.210	55.186.630.886
Cộng	<u>55.254.982.673</u>	<u>73.611.880.536</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay với mức lãi suất từ 0,25% đến 1,125%/tháng. Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn theo từng giấy nhận nợ với lãi suất nhận nợ là 8%/năm. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

Công ty xác định không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá do trách nhiệm thu hồi công nợ thuộc về Giám đốc các xí nghiệp, trường hợp không thu được tiền của khách hàng thì Giám đốc xí nghiệp phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi được các khoản công nợ này và không có tổn thất.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	3.793.913.065	-
Chi phí phải trả	2.879.607.946	-
Phải trả khác	6.510.509.452	-
Vay và nợ thuê tài chính	42.070.952.210	-
Cộng	<u>55.254.982.673</u>	<u>-</u>
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	7.319.913.316	-
Chi phí phải trả	5.451.482.812	-
Phải trả khác	5.653.853.522	-
Vay và nợ thuê tài chính	55.186.630.886	-
Cộng	<u>73.611.880.536</u>	<u>-</u>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	352.577.158	317.469.667
Thu nhập của Ban Giám đốc	899.423.481	902.209.083
<i>Tổng Giám đốc</i>	<i>288.632.515</i>	<i>265.764.417</i>
<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>610.790.966</i>	<i>636.444.666</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, bộ phận xây lắp và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: phân phối vật liệu, thiết bị điện;
- Bộ phận xây lắp: cung cấp các dịch vụ xây lắp điện.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng, cho thuê cột điện để quảng cáo, trang trí và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				129.992.618.441
Cộng				129.992.618.441
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				105.102.086.868
Cộng				105.102.086.868

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	310.339.545	220.362.918.568	1.321.595.781	221.994.853.894
Giá vốn hàng bán	129.743.540	202.123.804.631	-	202.253.548.171
Chi phí không phân bổ				12.225.702.952
Doanh thu hoạt động tài chính				15.958.392
Chi phí tài chính				3.906.015.054
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.625.546.109
Lãi (lỗ) khác				(9.905.314)
Lợi nhuận trước thuế				3.615.640.795
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				725.109.222
Lợi nhuận sau thuế				2.890.531.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018**

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				149.327.869.320
Cộng				149.327.869.320
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				125.074.761.201
Cộng				125.074.761.201

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	592.604.182	145.589.897.054	1.541.929.564	147.724.430.800
Giá vốn hàng bán	448.749.000	127.338.323.936	-	127.787.072.936
Chi phí không phân bổ				13.196.012.122
Doanh thu hoạt động tài chính				27.221.674
Chi phí tài chính				3.923.134.226
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.845.433.190
Lãi (lỗ) khác				(2.509.304)
Lợi nhuận trước thuế				2.842.923.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				597.507.267
Lợi nhuận sau thuế				2.245.416.619

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Duy Đông